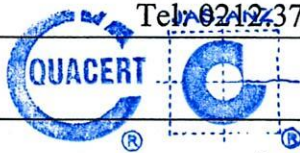


SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0242.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số : 2026.06.29.07/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La
 03 Loại mẫu : Nước dưới đất Giếng khoan Cò Nồi – Trạm cấp nước Cò Nồi
 04 Số lượng mẫu : 01
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,05	TCCS HD – 03/01
2	Hàm lượng Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,005	TCCS HD – 02/01
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
6	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	3	TCCS HD – 01/01
7	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
9	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l	KPH (Lod:0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	pH (*)	-	7,9	5,8 - 8,5	TCVN 6492:2011
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,3752	1	SMEWW 4500 NH ₃ . B &D:2023
12	Florua (*)	mg/l	0,207	1	SMEWW 4500 F ⁻ . B&D: 2023
13	Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/l	<0,003	0,01	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
14	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)(*)	mg/l	<0,000005	0,0001	US EPA Method 3535A Revision 1
15	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) (*)	mg/l	<0,000005	0,00002	

16	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)(*)	mg/l	<0,000005	0,0001	February 2007 + US EPA Method 8270D Revision 6 June 2018
17	DDT và các dẫn xuất(*)	mg/l	<0,0001	0,001	
18	Heptachlor & Heptachlorepoxyde(*)	mg/l	<0,000005	0,001	
19	Phenol và dẫn xuất của phenol (*)	mg/l	<0,00015	0,001	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L	<0,04	1	TCVN 8879:2011
22	Tổng Coliform (*)	MPN / 100 ml	KPH	3	SMEWW 9221.B:2017
23	E. Coli (*)	MPN / 100 ml	KPH	KPH	TCVN 6187-1:2019
24	Sắt (Fe)	mg/l	<0,1	5	TCCS HD – 01/01
25	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,5	TCCS HD – 01/01
26	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*)	mg/l	210	500	TCVN 6224:1996
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/l	<0,4	15	SMEWW 4500 NO ₃ . D:2023
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/l	<0,005	1	SMEWW 4500 NO ₂ . B:2023
29	Chỉ số Pemaganat (*)	mg/l	<0,5	4	TCVN 6186:1996
30	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	mg/l	450	1500	SOP-AB-TSD
31	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/l	32,58	250	TCVN 6194:1996
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	2,78	400	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E:2023

Sơn La, ngày 29 tháng 06 năm 2026

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc





Là Văn Khải

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.